

Bản án số: 37/2018/DS-PT
Ngày: 07 - 5 - 2018
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Bà Bùi Thị Doan
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DSST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2018/QĐ-PT ngày 04/4/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2018/QĐ-PT ngày 18/4/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Kim S, sinh năm 1947; Địa chỉ: Số 341 Lê Quang Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 8, khu phố 8, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1966 và ông Lê Cộng H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 331 Lê Quang Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nơi ở: Đường Đ, tổ 9, khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Ông H có mặt, bà T vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Bùi Thị T: Ông Lê Cộng H là bị đơn trong vụ án (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2018). (Có mặt).

3. Người làm chứng: - Ông Đoàn Khắc H1, sinh năm 1976; Địa chỉ: 1019K B, phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950; Địa chỉ: Đường Đ, Tổ 9, khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Bùi Thị T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Kim S trình bày: Ông và bà Bùi Thị T là đồng hương và là hàng xóm với nhau, vì tin tưởng nên từ tháng 7/2007 đến tháng 3/2009 ông cho bà T vay tiền 4 lần tổng cộng là 75.000.000đ nhưng không lập giấy vay mượn, lãi suất do bà T đưa ra là 5%/tháng. Sau khi mượn tiền bà T không trả nợ gốc và lãi cho ông như đã thỏa thuận. Vì vậy đến ngày 30/01/2012 khoản tiền lãi bà T phải trả ông là 75.000.000đ, ông đã đồng ý giảm một phần lãi và chỉ yêu cầu bà T trả 25.000.000đ tiền lãi. Như vậy, tổng cộng gốc và lãi là 100.000.000đ. Bà T đồng ý viết giấy mượn tiền ngày 30/01/2012 và cam kết sẽ tiếp tục trả lãi vào ngày 30 hàng tháng. Tuy nhiên sau đó bà T không thực hiện trả nợ mà chuyển đi nơi khác ở không báo cho ông biết. Đến tháng 8/2014 ông mới tìm được nơi ở mới của bà T ở thành phố B và đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không trả. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu bà T trả cho ông số tiền 100.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 30/01/2012 và tiền lãi là 2%/tháng tính từ ngày 30/01/2012 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Ông S xác nhận việc vay tiền chỉ thực hiện giữa ông và bà T, ông Lê Cộng H chồng bà T không biết và không nhận tiền của ông nhưng do bà T và ông H là vợ chồng nên ông yêu cầu cả bà T cùng ông H phải thanh toán nợ cho ông.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị T trình bày: Bà xác nhận bà có vay ông S 4 lần tiền mỗi lần 5.000.000đ, tổng cộng là 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng. Do thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ ngày tháng của từng lần vay, khi vay không lập giấy tờ nhưng bà có viết vào sổ của ông S. Đối với số nợ trên bà đã trả lãi đầy đủ cho ông S cho đến hết năm 2012 thì ngưng do bà bán nhà về thành phố B sinh sống. Do vậy, bà chỉ còn nợ ông S 20.000.000đ tiền gốc.

Bà T xác nhận bà viết và ký giấy mượn tiền ngày 30/01/2012, tuy nhiên nội dung bà viết là theo yêu cầu của ông S vì sợ chồng bà biết. Mặt khác, giấy nợ ghi 100.000.000đ bao gồm cả tiền gốc và lãi, do bà nợ ông S 20.000.000đ gốc và tiền lãi tính từ năm 2012 đến năm 2015 là 80.000.000đ, giấy mượn tiền viết vào năm 2015 chứ không phải viết ngày 30/01/2012.

Việc vay tiền chỉ thực hiện giữa bà và ông S, chồng bà là ông Lê Cộng H không biết và không tham gia. Nay bà chỉ chấp nhận trả cho ông S 20.000.000đ tiền gốc và 30.000.000đ tiền lãi, tổng cộng là 50.000.000đ.

Ông S khởi kiện bà theo giấy mượn tiền lập ngày 30/01/2012, nhưng đến tháng 7/2017 ông S mới khởi kiện là đã hết thời hiệu. Bà yêu cầu Tòa án áp dụng pháp luật về thời hiệu để giải quyết vụ án.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Cộng H trình bày: Ông là chồng của bà T, ông không vay mượn bất cứ khoản nợ nào của ông S, ông cũng không biết và không tham gia vào việc vay tiền giữa ông S và bà T, bà T cũng không đem số tiền vay của ông S về cho gia đình. Chỉ đến khi ông S đến đòi nợ thì ông mới biết. Ông không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông S.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N là người thuê phòng trọ

của bà Bùi Thị T, bà không có quan hệ gì với ông Trần Kim S. Thời gian bà trọ nhà bà T bà có chứng kiến cuộc nói chuyện giữa bà T và ông S. Bà không nhớ chính xác thời điểm nhưng khoảng sau Tết có 02 người đàn ông một người lớn tuổi, một người trẻ tuổi hơn đến tìm bà T nhưng bà T không có ở nhà. Họ nhờ bà gọi điện cho bà T về và nói là họ hàng bên V tới thăm. Do đó bà có gọi điện cho bà T, khi bà T về thì bà có nghe được cuộc nói chuyện giữa họ với nhau. Hai người đàn ông có lời qua tiếng lại về việc đòi tiền bà T, người đàn ông lớn tuổi đòi bà T phải trả số tiền 70.000.000đ còn bà T thì không đồng ý và nói là bà chỉ vay có 20.000.000đ và bà chỉ đồng ý trả cho họ cả gốc cả lãi là 35.000.000đ. Ngoài ra bà không còn nghe nội dung gì khác.

- Người làm chứng ông Đoàn Khắc H1 trình bày: Ông là con rể ông Trần Kim S, ông không có quan hệ gì với bà Bùi Thị T. Ông không biết rõ về việc vay tiền giữa ông S và bà T, ông chỉ nghe ông S nói có cho bà T vay số tiền khoảng 70.000.000đ - 80.000.000đ. Đến khoảng sau Tết năm 2017 ông S có nhờ ông chở sang thành phố B tìm bà T để đòi tiền. Khi sang tới nơi thì không gặp bà T mà gặp người thuê nhà của bà T. Ông S nhờ họ gọi bà T về, sau đó ông S và bà T có lời qua tiếng lại về việc vay nợ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại Tòa án cấp sơ thẩm trình bày: Quan hệ vay tiền giữa ông S và bà T là có thật, căn cứ giấy mượn tiền do bà T lập ngày 30/01/2012 thì ông S cho bà T vay tiền nhiều lần tổng cộng là 75.000.000đ tiền vốn gốc. Do bà T không trả gốc và lãi nên ông S khởi kiện. Nay ông S yêu cầu bà T phải thanh toán các khoản sau: Số nợ gốc là 75.000.000đ, số tiền lãi tính trên số tiền gốc 75.000.000đ từ ngày viết giấy 30/01/2012 tới ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi là 2%/tháng và số tiền lãi 25.000.000đ mà bà T đã xác nhận trong giấy mượn tiền ngày 30/01/2012.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim S về việc yêu cầu ông Lê Cộng H thanh toán nợ.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim S về việc yêu cầu bà Bùi Thị T thanh toán số tiền lãi 25.000.000đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim S về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Bùi Thị T. Buộc bà Bùi Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Kim S số nợ là 115.143.750đ, trong đó nợ gốc là 75.000.000đ và tiền lãi là 40.143.750đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 25/01/2018 bà Bùi Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm, bà không vay của Ông S 75.000.000đ, bà chỉ vay Ông S bốn lần mỗi lần 5.000.000đ, tổng cộng 20.000.000đ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Bà T thừa nhận có vay tiền nhiều lần của ông S với tổng số tiền là 20.000.000đ. Bà T viết và ký Giấy mượn tiền ngày 30/01/2012 theo yêu cầu của Ông S, nhưng không đưa được chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình. Nội dung giấy ghi nợ ngày 30/01/2012 chỉ ghi bà T nợ ông S cả gốc và lãi là 100.000.000đ. Ông S cho rằng trong tổng 100.000.000đ thì có 75.000.000đ gốc và 25.000.000đ tiền lãi. Ngoài giấy vay tiền ngày 30/01/2012, ông S còn đưa ra bản ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông S và bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H đại diện theo ủy quyền của bà T và ông S đều thừa nhận đĩa ghi âm cung cấp cho tòa không ghi đầy đủ cuộc nói chuyện giữa bà T và ông S, do đó không đủ căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông S về việc đã cho bà T vay 75.000.000đ và ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc thanh toán cho ông S 50.000.000đ, trong đó có 20.000.000đ tiền gốc và 30.000.000đ tiền lãi.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị T, thấy: Ông Trần Kim S yêu cầu bà Bùi Thị T cùng chồng là ông Lê Cộng H trả nợ cho ông Trần Kim S số tiền vay là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi 2%/tháng tính từ ngày 30/01/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm. Để chứng minh, ông S cung cấp giấy mượn tiền ngày 30/01/2012 do bà T viết và 01 đĩa ghi âm cuộc nói chuyện nội dung ông S yêu cầu bà T trả nợ.

Bà Bùi Thị T xác nhận bà có viết và ký giấy mượn tiền của ông S ngày 30/01/2012, số tiền vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nhưng bà cho rằng bà viết giấy là theo yêu cầu của ông S để ông S làm căn cứ đòi nợ người khác, bà chỉ vay ông S 4 lần mỗi lần 5.000.000đ, tổng cộng 20.000.000đ, nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình.

Đối với đĩa ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông S và bà T, tại phiên tòa phúc thẩm ông S và bà T xác nhận đĩa ghi âm cung cấp cho Tòa án không ghi đầy đủ nội dung nói chuyện giữa ông S và bà T nên không có căn cứ chứng minh trong vụ án.

Theo nội dung giấy mượn tiền ngày 30/01/2012 thì số tiền bà T vay ông S cả gốc và lãi là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), ông S xác nhận trong đó có 75.000.000đ tiền gốc và 25.000.000đ tiền lãi, mặc dù không có tài liệu, chứng cứ để xác định trong số tiền 100.000.000đ này thì tiền gốc là bao nhiêu và tiền lãi là bao nhiêu, nhưng căn cứ giấy mượn tiền ngày 30/01/2012 thì bà T đã xác nhận và chốt nợ đến ngày 30/01/2012 bà còn nợ ông S là 100.000.000đ, và như vậy bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông S số tiền 100.000.000đ này, tuy nhiên án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc bà T phải trả cho ông S 75.000.000đ tiền gốc trong số tiền 100.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 30/01/2012, không chấp nhận yêu cầu của ông S đối với số tiền 25.000.000đ tiền lãi, như vậy là đã có lợi cho bà T, ông S không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét

đối với 25.000.000đ tiền lãi này.

Đối với tiền lãi: Án sơ thẩm buộc bà T có nghĩa vụ trả cho ông S tiền lãi trên số tiền 75.000.000đ phải trả cho ông S tính từ ngày 30/01/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm ($0,75\%/tháng$) = 40.143.750đ là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà T không cung cấp được chứng cứ gì mới do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu 5% của số tiền phải trả cho ông S; ông S được miễn do là người cao tuổi.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về: Không chấp nhận yêu cầu của ông S về yêu cầu ông Lê Cộng H thanh toán nợ; Không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc buộc bà T trả tiền lãi 25.000.000đ không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429, 468, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DSST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim S về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Bùi Thị T.

Buộc bà Bùi Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Kim S số tiền 115.143.750đ (Một trăm mười lăm triệu một trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), trong đó tiền gốc là 75.000.000đ và tiền lãi là 40.143.750đ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm: + Bà Bùi Thị T phải chịu 5.757.000đ (Năm triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

+ Miễn án phí cho ông Trần Kim S do là người cao tuổi. Hoàn trả cho ông S 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số TU/2016/0004634 ngày 28/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số TU/2017/0000059 ngày 29/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B,

tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà T đã nộp đủ.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về: Không chấp nhận yêu cầu của ông S về yêu cầu ông Lê Cộng H thanh toán nợ; Không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc buộc bà T trả tiền lãi 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 07/5/2018.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP.B;
- Chi cục THADS TP.B
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Trương Văn Tâm